

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số: 5892/BIDV-TKHĐQT&QHCĐ CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter II/2025 Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025 Hanoi, July 30th 2025

CÔNG BÓ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.
- 1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)
 - Mã chứng khoán/Stock code: BID
- Địa chỉ/Address: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi
 - Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
 - E-mail: nhadautu@bidv.com.vn
 - 2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter II/2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/7/2025 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This

information was published on the Bank's website on July 30th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./. 8

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE

0100150619

NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIÊT NAM

ONAH AT

INFORMATION

SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Trần Phương

Noi nhận/Recipent:

- Như trên/As above:

- Luu TKHĐQT&QHCĐ, VP/ Archive: Board of Directors Secretariat & Investor Relations, BIDV Office.

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Separate Financial Statements Quarter II/2025

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam

Interim separate financial statements

As at 30 June 2025 and for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

In accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	30/06/2025	31/12/2024 (*)
A	Assets	N E H		
I	Cash, gold and gemstones		10,674,130	10,015,748
п	Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")		78,738,253	86,822,754
Ш	Placements with and loans to other credit institutions		396,932,149	285,070,676
1	Placements with other credit institutions		384,586,244	272,414,707
2	Loans to other credit institutions		12,448,849	12,736,790
3	Provision for credit losses on loans to other credit institutions		(102,944)	(80,821)
IV	Trading securities	01	18,485,639	9,243,919
1	Trading securities		18,485,639	9,243,919
V	Derivatives and other financial assets	02	-	663,256
VI	Loans to customers		2,097,792,699	1,976,863,693
1	Loans to customers	03	2,135,006,673	2,013,808,136
2	Provision for credit losses on loans to customers	04	(37,213,974)	(36,944,443)
VII	Investment-securities	05	263,075,114	274,866,992
1	Available-for-sale investment securities		149,357,974	157,693,497
2	Held-to-maturity investment securities		114,799,536	118,346,665
3	Provision for investment securities		(1,082,396)	(1,173,170)
VIII	Long-term investments	06	7,909,638	7,884,016
1	Investment in subsidiaries		5,699,523	5,699,523
2	Investment in joint-ventures		2,021,143	2,021,143
3	Investment in associates		244,207	244,207
4	Other long-term investments		120,750	120,750
5	Provision for impairment of long-term investments		(175,985)	(201,607)
IX	Fixed assets		10,958,156	11,287,876
1	Tangible fixed assets		5,903,183	6,113,699
a	Cost		15,565,111	15,366,555
ъ	Accumulated depreciation		(9,661,928)	(9,252,856)
2	Intangible fixed assets		5,054,973	5,174,177
a	Cost		7,788,600	7,764,795
b-	Accumulated depreciation		(2,733,627)	(2,590,618)
X	Other assets		51,160,071	46,568,210
1	Receivables		29,369,388	24,789,900
2	Interest and fee receivables		20,399,753	19,789,915
3	Deferred corporate income tax assets		1,226	1,226
4	Other assets		1,825,917	2,423,382
5	Provision for impairment of other assets		(436,213)	(436,213)
	TOTAL ASSETS		2,935,725,849	2,709,287,140

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Ouarter II/2025

No.	Items	Notes	30/06/2025	31/12/2024 (*)
В	Liabilities and Owners' equity			
I	Borrowings from the Government and SBV	_07	161,673,109	167,226,790
п	Deposits and borrowings from other credit institutions	08	283,497,145	222,117,274
1	Deposits from other credit institutions		274,303,056	201,788,712
2	Borrowings from other credit institutions		9,194,089	20,328,562
Ш	Deposits from customers	09	2,051,405,737	1,929,557,458
IV	Derivatives and other financial-liabilities	02	889,430	-
v	Grants, trusted funds and borrowings the Bank bears risk		11,678,398	11,981,467
VI	Valuable papers issued	10	231,973,862	199,000,165
VII	Other liabilities	11	41,363,725	43,124,242
1	Interest and fee payables		30,030,863	28,231,385
3	Other payables and liabilities		11,332,862	14,892,857
VIII	Capital and reserves	13	153,244,443	136,279,744
1	The Bank's capital		88,020,709	83,267,535
a	Charter capital		70,213,619	68,975,153
b	Share premium		17,807,090	14,292,382
2	The Bank's reserves		21,538,963	18,848,053
3	Foreign exchange differences		42,387	
4	Retained earnings/Accumulated losses		43,642,384	34,164,156
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,935,725,849	2,709,287,140

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at 30 June 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	30/06/2025	31/12/2024 (*)
1	Credit guarantees		6,430,580	6,999,728
2	Foreign exchange commitments		209,687,361	133,387,287
	- Foreign currency purchase commitments		965,426	2,333,456
	- Foreign currency sale commitments		2,445,839	2,666,274
	- Swap commitments - incoming		102,877,962	64,605,066
	- Swap commitments - outgoing		103,398,134	63,782,491
3	Letter of credit commitments		55,238,770	62,109,504
4	Other guarantees		203,090,533	198,301,002
5	Other commitments		20,558,001	14,317,273
6	Interest from loans an uncollected fee receivables		19,111,587	19,171,327
7	Doubtful debts written-off		263,785,839	248,826,970
a	Principal of bad debts written-off		133,678,176	127,202,397
ь	Interest of bad debts written-off		130,107,663	121,624,573
8	Assets and other documents		71,742,919	66,167,709

(*) The brought forward figures are carried down from the audited separate FS for the financial year ended 31 December 2024

Prepared by

Chief Accountant

010Senior Executive Vice President

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

guyen Thien Hoang

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

Quarter II/2025

Unit: Million VND

			Quar	ter II	Cumulative ?	Year to Date
No	Items	Note	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
1	Interest and similar income	14	36,601,946	33,122,412	71,193,686	66,034,169
2	Interest and similar expenses	15	(22,075,606)	(18,779,245)	(43,069,977)	(38,557,055)
I	Net interest income		14,526,340	14,343,167	28,123,709	27,477,114
3	Income from services		2,461,057	2,835,112	4,418,285	5,290,373
4	Expenses on services		(943,650)	(1,250,913)	(1,615,836)	(2,310,071)
П	Net gain from services		1,517,407	1,584,199	2,802,449	2,980,302
ш	Net gain/loss from trading foreign		1,324,658	1,686,876	2,186,394	3,128,750
IV	currencies Net gain/loss from trading securities	16	21,187	(1,885)	137,922	100,294
v	Net gain/loss from investment securities	17	788,136	511,883	788,154	220,482
5	Other operating income		3,451,202	1,990,561	5,079,460	3,112,313
6	Other operating expenses		(607,980)	(1,004,714)	(1,127,393)	(1,647,080)
VI	Net gain/loss from other activities		2,843,222	985,847	3,952,067	1,465,233
	Income from capital contribution,	18	37,661	90,734	102,473	151,744
VIII	equity investments Total operating expenses	19	(6,854,819)	(6,236,601)	(12,319,675)	(11,137,518)
IX	Net profit from operating activities before provision for credit losses		14,203,792	12,964,220	25,773,493	24,386,401
X	Provision expenses for credit losses		(5,963,760)	(5,195,815)	(10,514,094)	(9,564,498)
ΧI	Profit before tax		8,240,032	7,768,405	15,259,399	14,821,903
7	Current corporate income tax expense		(1,642,830)	(1,546,557)	(3,037,306)	(2,946,983)
XII			(1,642,830)	(1,546,557)	(3,037,306)	(2,946,983)
	Profit after tax		6,597,202	6,221,848	12,222,093	11,874,920

Prepared by

Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant

01001 Senior Executive Vice President

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỐ P

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIÊ VIỆT NAM

TP. HANO

Bui Thi Hoa

Nguyen Thien Hoang

INTERIM SEPARATE CASHFLOW STATEMENT

Quarter II Year 2025

Unit: Million VND

				mii. Million FID
		Notes	Current Period	Prior Period
No.	Items	Notes	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Casl	oflow from operating activities			
1	Interest and similar income received		71,418,370	65,464,798
2	Interest and similar expenses paid		(41,270,500)	(43,925,331)
3	Income from services		2,802,449	2,980,302
4	Net gain/loss from trading (foreign currencies, gold and securities)		3,021,693	3,740,918
5	Other (expenses)		(608,236)	(1,134,283)
6	Recoveries from bad debts written-off or compensated by provision for credit losses		4,560,808	2,598,084
7	Payments for operating and salary expenses		(13,614,202)	(11,713,087)
8	Corporate income tax paid during the period	12	(4,243,631)	(4,753,960)
oper	cashflows from operating activities before changes in rating assets and working capital		22,066,751	13,257,441
Cha	nges in operating assets			
9	(Increase) in placement with and loans to other credit institutions		(473,291)	(1,900,916)
10	Decrease/ (Increase) in trading securities		1,806,413	(30,090,103)
11	Decrease in derivatives and other financial assets		663,256	
12	(Increase) in loans to customers		(121,198,537)	(103,764,487)
13	Decrease in provision for credit losses (loans to customers, securities, long-term investments)	4	(10,222,968)	(12,115,022)
14	(Increase) in other operating assets		(3,322,193)	(25,038,178)
Cha	nges in operating liabilities			
15	(Decrease)/ Increase in borrowings from central banks and the Government		(5,553,681)	95,292,245
16	Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		61,379,870	10,774,313
17	Increase in customers deposits		121,848,279	100,994,207
18	Increase in valuable papers issuance (excluding valuable papers issued for financing activities)		24,530,217	7,561,757
19	(Decrease) in grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk		(303,069)	(244,466)
20	Increase in derivaties and other financial liabilities		889,430	72,520
21	(Decrease) in other operating liabilities		(477,523)	(1,617,828)
I	Net cashflows from operating activities		91,632,954	53,181,483

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate Financial Statements Quarter II/2025

No.	Items	Notes	Current Period From 01/01/2025 to 30/06/2025	Prior Period From 01/01/2024 to 30/06/2024
Casl	aflows from investing activities	100		
1	Acquisition of fixed assets		(947,389)	(621,639)
2	Proceeds from sales, disposal of fixed assets			3,266
3	Expenses for sales, disposal of fixed assets		(506)	(1,834)
4	Dividends and profits received from long-term investments and capital contribution		102,473	62,015
n	Net cashflows from investing activities		(845,422)	(558,192)
Casi	hflows from financing activities			
1	Increase/Decrease in share capital from capital contribution and/or share issuance		4,753,174	
2	Money received from issuing long-term securities that meet the conditions for inclusion in equity capital and other long-term borrowings		17,835,000	
3	Money spent on paying for long-term securities that meet the conditions for inclusion in equity capital and other long-term borrowings.		(9,391,520)	
m	Net cashflows from financing activities		13,196,654	
IV	Net cashflows for the period		103,984,186	52,623,291
v	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		320,061,476	221,115,817
VI	Cash and cash equivalents at the end of the period		424,045,662	273,739,108
	선생하는데 여성 네트 공식은 아이큐먼트 문제임을 맞아서 그리고 그리고 있다면 하지 않는데 아이에 있다.			

Prepared by

Chief Accountant

Senio Executive Vice President

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

HÀNO Nguyen Thien Hoang

N<mark>gân Hàng</mark> Thương mại số Phần Đầu Từ Và Phát Triển

VIỆT NAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Separate Financial Statements
Quarter II/2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

I. General information

1. Establishment and operation

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (hereinafter referred to as the "Bank") was established under Establishment and Operation License No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 issued by the State Bank of Vietnam, as amended and supplemented by the following documents: (i) Decision No. 2021/QĐ-NHNN dated 13 October 2015; (ii) Decision No. 2266/QĐ-NHNN dated 27 October 2017; (iii) Decision No. 842/QĐ-NHNN dated 20 April 2018; (iv) Decision No. 1166/QĐ-NHNN dated 30 May 2018; (v) Decision No. 1506/QĐ-NHNN dated 27 September 2021; (vi) Decision No. 466/QĐ-NHNN dated 29 March 2022; (vii) Decision No. 1752/QĐ-NHNN dated 15 April 2025; (viii) Decision No. 884/QĐ-QLGS2 dated 13 May 2025 (collectively referred to as the "License for Establishment and Operation").

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and relevant legal regulations, including: accepting demand deposits, term deposits, savings deposits, and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills, and bonds to raise capital domestically and internationally; granting credit; opening payment accounts for customers; providing payment instruments and payment services; borrowing from the State Bank of Vietnam in the form of refinancing; borrowing from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and participating in payment systems; contributing capital to and purchasing shares of enterprises and other credit institutions; participating in Treasury bill auctions; purchasing and selling negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills, and other valuable papers on the money market; conducting foreign exchange business and providing foreign exchange services in the domestic and international markets within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and providing interest rate derivative products; acting as a trustor, trustee, and agent in activities related to banking operations, insurance business, and asset management as regulated by the State Bank of Vietnam; other commercial banking activities such as cash management services, consultancy on banking operations, and other business activities as specified in the Establishment and Operation License; asset management and safekeeping services, safe deposit box and vault rental services; treasury services for credit institutions and foreign bank branches; buying and selling Government bonds and corporate bonds in accordance with legal regulations; providing money brokerage services; securities custody and gold trading; debt trading activities; investing in Government bond futures contracts; providing commodity price derivative products; offering clearing and settlement services for securities transactions and custodian banking in accordance with securities law; and other commercial banking activities as approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the law.

2. Ownership structure

As at 30 June 2025, the Bank's charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank – the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

3. Board of Directors and Supervisory Board

3.1. Board of Directors

Name	Position
Mr. Phan Duc Tu	Chairman of the Board of Directors
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum CEO
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member
Mr. Le Quoc Nghi	Member (appointed on 26 April 2025)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent member

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Separate Financial Statements Quarter II/2025

3.2. Supervisory Board

Position

Ms. Ta Thi Hanh

Mr. Cao Cu Tri

Ms. Nguyen Thi Thu Ha

Head of Supervisory Board

Specialized Member

Specialized Member

Mr. Nguyen Trung Kien Specialized Member

Mr. Huynh Phuong Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

4. Board of Management and Chief Accountant

Name	Position
Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant

5. Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Road, Hoan Kiem Ward, Hanoi City, Vietnam. The Bank has developed a wide traditional and modern network, covering 63 provinces and cities nationwide, the total number of the Bank's network points as at 30 June 2025 is one hundred and eighty-seven (187) domestic branches, one (01) foreign branch, nine hundred and thirty (930) transaction offices, three (03) dependent non-business units, two (02) representative offices in Vietnam and four (04) foreign representative offices.

6. Subsidiaries

The Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 21 November 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 and the latest amendment No.70/GPDC-UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities_	51.97%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%
_6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Registration Certificate No.146/BKH/DTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Registration Certificate No.985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003- 2021/KH/DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - Sumi Trust Leasing Company Ltd. ("BSL")	15th amendment No.0100777569 dated 7 April 2023 by the Authority of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co. 6037/09E dated 06 August 2009 by the Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	50.23%

^{(*):} Indirect ownership through subsidiaries.

7. Employees

The total number of officers and employees of the Bank and its subsidiaries as at 30 June 2025 was 26,675 (31 December 2024: 26,069)

II. Accounting period and accounting currency

1. Accounting period

The Bank's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2. Accounting currency

Currency used in preparation of the Bank and the local subsidiaries is VND.

III. Applied accounting standards and system

The separate financial statements of the Bank are presented in Vietnam Dong ("VND"), prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QD-NHNN issued on 29 April 2004 by the Governor of the SBV, effective since 01 January 2005 and supplemented Decisions, Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007, amending and supplementing documents and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.3);

Interim Separate Financial Statements BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.5).

The accompanying separate financial statements have been prepared using accounting principles and reporting practices generally accepted in Vietnam. This separate financial statement is not intended to present the separate statement of financial position and results of separate operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and regimes other than Vietnam.

Assumptions and uses of estimates

The preparation the of separate financial statements in conformity with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Currencies Conversion

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded at original currencies. At the report date, the assets and liabilities denominated in foreign currencies are converted into VND using weighted average buying and selling exchange rate at the separate statement of financial position date. The detailed currencies exchange rates applied on 30 June 2025 are shown in the Note no. 24.

Income and expenses in foreign currencies during the year are converted into VND by the rates ruling at the transaction dates. Exchange differences arising from revaluating assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recognized under the item "Foreign Exchange Differences" in the separate statement of financial position and transferred into "Net gain/(loss) from trading foreign currencies" in the separate income statement at the end of the fiscal year.

2. Derivative financial instruments and hedging

2.1. Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contract, the difference between equivalent VND amounts of foreign currency commitments to buy/sell using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in "Interest and fee payable" or "Interest and fee receivable" item in the separate statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from trading gold and foreign currencies" item using the straight-line method over the term of the contract. As at the date of the separate financial statements, commitments of foreign currency forward are revaluated using the average buying and selling rates announced by the Bank at the end of working day of the month/quarter/year. The exchange differences arising from the revaluation of foreign currency of forward are recognised under item "Foreign Exchange Differences" in owner's equity and transferred into separate income statement at the end of the fiscal year.

2.2. Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the separate statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal amount exchanged at the value date, commitments are recognized in the separate statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts of which there are no cash flows in and out of the principal amount, commitments are recognized in the statement of financial position only at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

3. Interest income and interest expense

Quarter II/2025

Income from interest and interest expenses are recognized in the separate income statement on an accrual basis. According to Circular No.31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 prescribing classification of assets, amounts and methods of setting up risk provisions and use of provisions for control and management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 31"), issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, which takes effect on July 1, 2024, the accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 is not recognized in the income statement. Accrued interest receivables on such loans are recorded as off-balance-sheet item and recognized in the separate income statement when they are actually received.

Income and expenses from interest on investments in securities are recorded on the accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the income statement and is recorded as off-balance sheet item and only recognized in the income statement when it is actually received.

4. Fees and commissions

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Fees collected from guarantee activities, letters of credit, investment activities (bonds, etc.) are accounted for on the basis of accrual and allocation.

5. Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the date of the separate financial statements. Effective from July 1, 2024, deferred payment letters of credit containing provisions for immediate or prematurity payments to beneficiaries are recognized as loans to customers. The bank records the reimbursed amounts paid to the beneficiaries by reimbursing bank as loans in accordance with the commitments under the letters of credit, pursuant to the provisions of Circular No. 21/2024/TT-NHNN governing letter of credit operations and related business activities ("Circular 21").

Loan classification and provisions for credit losses

The classification of loans and the provisioning for credit risk are conducted in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN on the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"), effective from July 1, 2024, and Decree No. 86/2024/ND-CP dated July 11, 2024, Regulating the levels of provisions, methods of setting aside provisions, the use of provisions to handle risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate interest receivables that must be written off ("Decree 86"), effective from July 11, 2024. These regulations are applicable to assets (hereinafter referred to as loans) arising from the following activities:

- a) Loans;
- b) Finance leases
- c) Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- d) Factoring;
- e) Credit facilities in the form of credit card issuance;
- f) Payment on behalf under off-balance-sheet commitments (includes amounts paid on behalf of the customer's obligations in guarantee activities, letter of credit transactions (excluding cases involving the issuance of deferred letters of credit with terms that the beneficiary is paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where the bank's funds are used for repayment starting from the date the bank makes the payment to the beneficiary; transactions involving negotiations for letter of credit payments), and other payments made on behalf of the customer under off-balance sheet commitments;
- g) Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds unlisted on the stock market or unregistered to be traded in the Unlisted Public Company Market (Upcom) (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding entrusted capital sources for purchase of unlisted bonds whereby the entrusting parties bear risks;
 - h) Credit granting entrustment;
- i) Making deposits (excluding current accounts, deposits made at social policy banks in accordance with the regulations of the SBV on state credit institutions' maintenance of balance of deposits at social policy banks) at credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and making deposits at overseas credit institutions;

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate Financial Statements Quarter II/2025

j) Debt trading in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam, excluding the purchase of non-perfo rming loans by BIDV from the Vietnam Asset Management Company for credit institutions;

k) Repos of government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, safekeeping, listing and trading of government debt securities in the stock market;

l) Purchases of promissory notes, treasury bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign bank branches.

m) The transaction of issuing a deferred payment letter of credit with provisions stating that the beneficiary is entitled to immediate or early payment before the letter of credit's due date, as well as the transaction of reimbursing the letter of credit under an agreement with the Customer, with payment made using the reimbursing bank's funds from the date the reimbursing bank reimburses the beneficiary, and the transaction of negotiating the payment of the letter of credit.

n) The purchase of irrevocable, non-recourse documents presented under the letter of credit, except in cases where BIDV purchases irrevocable, non-recourse documents under a letter of credit issued by BIDV itself.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and the customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV

The Bank maintained the debt classification for certain loans in accordance with the following regulations: Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 providing guidance on the implementation of certain provisions of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 06") dated 23 April 2023 on debt rescheduling and maintaining debt classification to support customers facing difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024 on debt rescheduling by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by Typhoon No. 3, flooding, landslides, and other damages arising from the typhoon; and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision making will be made at the end of each month during the financial year.

Net credit risk exposure for each customer is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

	: 대통 중요한 - '' (교육도 - H. Chen) : 프로그램 (대) - (교육도 - Chen) - (그리스 - Chen) - (
Group	Category	Provision Rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank-should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023, by at least 50% of the specific provision required to be made;
- Up to 31 December 2024, 100% of the specific provision required to be made.

For customers with outstanding debts whose repayment terms are restructured in accordance with Circular 53, the Bank shall determine and recognize the amount of specific provision to be additionally made (without applying the rule of maintaining the same debt group) for the entire outstanding debt of the customer whose repayment terms have been restructured and whose debt group remains unchanged. The Bank will also make additional provisions as guided by Decision 1510/QD-Ttg regarding the classification of assets, required amounts and methods for establishment of provisions for risks, and use of provisions for managing risks associated with debts of borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by Storm No. 3 as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision required to be additionally made.

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provision process as well as in case where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in groups 1 to 4 excluding deposits and loans, repurchase and reverse repurchase agreements of valuable papers with credit institutions, branches of foreign banks in Vietnam and deposits at foreign credit institutions; Loans, forwards of securities between credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; Purchases of promissory notes, treasury bills, certificates of deposit or bonds issued by credit institutions and foreign bank branches onshore and Repos of government bonds as prescribed Circular 31.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance project, the Bank makes a general provision of 1.5% for outstanding loans from group 1 to group 4 according to the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

Write-off of bad-debts

Provision is recorded in the separate income statement as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified in Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers deceased or are missing and physical losses of assets is available in accordance with Decree 86 and Circular 31.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantee, letter of credit (except transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, starting from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments), acceptances of payment, irrevocable loan commitments and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

6. Investments

6.1. Trading securities

Trading securities include debt securities, equity securities and other securities acquired and held for the purpose of reselling within one year to gain profit on price variances.

Trading securities are recognised at cost of the acquisition date and subsequently presented at the cost during the subsequent holding period.

Interest and cash dividends received from trading securities are recognised on the cash basis in the separate income statement.

6.2. Available-for sale securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities in which the Bank holds less than 20% of voting rights and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold whenever there is a benefit, and the Bank is also neither the founder shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Separate Financial Statements
Quarter II/2025

in establishing and deciding the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in a separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the separate income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities. The interest received in the holding period of these securities is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the "Accrued interest receivable" account; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on an accrual basis. The interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

6.3. Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity securities are debt securities purchased by the Bank for the investment purpose of earning interest and the Bank has the capability and intention to hold these investments until maturity. Held-to-maturity securities have the determined value and specific maturity date. In case the securities are sold before the maturity date, these securities will be reclassified to trading securities or available-for-sale securities. Held-to-maturity securities are recorded and measured identical to debt securities available-for-sale.

6.4 Provision for securities

Securities subject to Circular 31 are classified for debt and provision is made similar to the policy of debt classification and provision for loans to customers as presented in Policy No. 5. Provision for impairment of securities that are not subjected to Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance. Provisions and allowances for devaluation of trading securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from trading securities". Provisions and allowances for devaluation of available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from investment securities".

7. Cash and Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, Government bills and other short-term valuable papers which can be rediscounted with the SBV, securities, current deposits, placements with and loans to other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, high liquidity, which are readily convertible into certain amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

8. Principles and Methods for Recognizing Corporate Income Tax and Deferred Tax Expenses:

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim separate statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases.

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Separate Financial Statements Quarter II/2025

Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim separate statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

9. Accounting of borrowings, issued debt securities, equity instruments

- Principle of recognizing borrowing costs: Borrowings are presented in accordance with the accounting standard "borrowing cost"
- Issued bonds (valuable papers) are presented at the Separate Statement of financial position by net value (determined by Par value of Valuable papers (-) Discount of valuable papers (+) Premium amount of valuable papers. Accrued interest are calculated by straight-line basis.

10. Equity

10.1 Ordinary shares

Ordinary shares are classified as equity.

10.2 Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity. Direct costs related to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from the share premium.

10.3 Treasury stock

On redemption of issued shares, the total amount of payment including direct costs related to the redemption, after deduction of taxes, is recognized as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

10.4 Reserves and uses of funds from profits after tax

Reserves are used for specific purposes and deducted from the Bank's profit after tax, based on the prescribed ratios in the following order:

- Charted capital supplementary reserve: 10% of after-tax profits shall be allocated, as stipulated in the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 issued by the National Assembly on January 18, 2024. The balance of the Reserve Fund for Supplementary Charter Capital shall not exceed the bank's charter capital;
 - Financial reserve: 10% of profit after tax;
- The Executive Board's bonus fund, reward fund, and welfare fund shall be allocated in accordance with the decision of the General Shareholders' Meeting.
 - Other reserves (if any) will be decided by the General Meeting of Shareholders.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Interim Separate Fine Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate Financial Statements Quarter II/2025

V. Additional information for items presented in the Statement of financial position

Unit: Million VND

1. TRADING SECURITIES

	30/06/2025	31/12/2024
Debt securities	18,485,639	9,243,919
- Securities - Securities issued by other local credit institutions	18,485,639	9,243,919
- Securities issued by other local ordan mothations	18,485,639	9,243,919

2. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/ (LIABILITIES)

Total net book value (at the exchange rates as at the date of the consolidated financial

	statements)		
	Assets	Liabilities	Net value
As at 30/06/2025	118,160,477	(119,049,907)	(889,430)
Currency derivatives	112,152,626	(112,737,173)	(584,547)
- Forward contracts	9,274,664	(9,339,040)	(64,376)
- Swap contracts	102,877,962	(103,398,133)	(520,171)
Other derivatives	6,007,851	(6,312,734)	(304,883)
- Interest rate swap contracts	6,007,851	(6,312,734)	(304,883)
As at 31/12/2024	81,798,457	-81,135,201	663,256
Currency derivatives	75,548,664	(74,729,989)	818,675
- Forward contracts	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
- Swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Other derivatives	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
- Interest rate swap contracts	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
- Interest rate swap contracts	0, ,		10 18:01 1 1 10

LOANS TO CUSTOMERS

	30/06/2025	31/12/2024
Loans to local economic entities and individuals	2,125,936,927	2,005,520,201
	6,698,005	6,906,500
Loans to foreign entities and individuals	2,371,741	1,381,435
Paymend on behalf of customers	2,135,006,673	2,013,808,136
	2,155,000,010	

DID V	TOWER, 174 Trail Quality Living, Trous,	
Hanoi,	Socialist Republic of Viet Nam	

- Analysis of loan portfolio by qualit	-	Analysis	of	loan	portfolio	by	qualit	y
--	---	----------	----	------	-----------	----	--------	---

	30/06/2025	31/12/2024
Standard	2,061,193,329	1,953,130,303
Special mention	32,444,859	32,994,840
Substandard	5,785,239	3,209,954
Doubtful	7,914,114	5,512,778
Loss	27,669,132	18,960,261
	2,135,006,673	2,013,808,136

- Analysis of loan portfolio by original term

	30/06/2025	31/12/2024
Short - term loans	1,371,492,324	1,314,747,026
Medium - term loans	107,930,379	95,428,694
Long - term loans	655,583,970	603,632,416
	2,135,006,673	2,013,808,136

- Analysis of loan portfolio by sectors

	30/06/2025	31/12/2024
Agriculture, forestry and aquaculture	75,923,775	74,035,302
Manufacturing and processing	326,510,554	314,748,398
Electricity, petroleum and hot water manufacturing and distributing	105,330,700	102,193,027
Construction	101,366,919	100,250,439
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles, and other motorized vehicles	582,462,826	597,087,435
Services	353,169,019	301,533,831
Others	590,242,880	523,959,704
	2,135,006,673	2,013,808,136

4. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOAN TO CUSTOMERS

	General provision	Specific provision
As at 01/01/2025	14,967,074	21,977,369
Provision charged during the year	843,452	9,648,520
Provisions used to write-off bad debt		(10,222,968)
Other increases/decreases	430	97
As at 30/06/2025	15,810,956	21,403,018
As at 01/01/2024	12,963,859	26,441,193
Provision charged during the year	762,773	8,794,644
Provisions used to write-off bad debt		(12,115,022)
Other increases	669	
As at 30/06/2024	13,727,301	23,120,815

5. INVESTMENTS SECURITIES

	30/06/2025	31/12/2024
Available-for-sale securities		
Debt securities	149,343,374	157,678,897
-Securities is sued by the Government	24,464,412	25,197,180
-Securities issued by other local credit institutions	123,779,962	129,376,717
-Securities issued by local economic entities	1,099,000	3,105,000
Equity securites	14,600	14,600
- Equity securities issued by other local credit institutions	14,600	14,600
Provision of available-for-sale securities	(63,193)	(177,112)
	149,294,781	157,516,385
Held-to-maturity investment securities (excluding VAMC bonds)		
Book value of securities	114,799,536	118,346,665
-Securities issued by the Government	100,048,084	104,233,558
-Securities issued by other local credit institutions	9,438,694	12,076,349
-Securities issued by local economic entities	5,312,758	2,036,758
Provision of held-to-maturity securities	(1,019,203)	(996,058)
Trovision of new-to-maturity securities	113,780,333	117,350,607

6. LONG - TERM INVESTMENTS

-Analysis by types of investment

	30/06/2025	31/12/2024
Investments in subsidiaries	5,699,523	5,699,523
Investments in joint-ventures	2,021,143	2,021,143
Investments in associates	244,207	244,207
Other long-term investments	120,750	120,750
Provision for long-term investments	(175,985)	(201,607)
Provision for long-term investments	7,909,638	7,884,016

- List of important joint-ventures and associates

	30/06/2025		31/12/2	024
	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
Investments in credit institutions	1,505,054		1,505,054	
Vietnam-Russia J.V. Bank	1,505,054	49.5%	1,505,054	49.5%
Investments in economic entities	760,296		760,296	
BIDV Tower J.V. Company	115,089	55%	115,089	55%
BIDV Metlife Life Insurance Co., Ltd.	401,000	35.02%	401,000	35.02%
Vietnam Aircraft Leasing Company	244,207	18.52%	244,207	18.52%
	2,265,350		2,265,350	

7. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE STATE BANK

	30/06/2025	31/12/2024
Borrowings from the SBV	17,833,066	15,835,643
Current accounts held by State Treasury	744,824	771,912
Term deposits held by State Treasury	136,405,000	143,906,000
Deposits from the MOF	6,690,219	6,713,235
Deposits nom me 1.202	161,673,109	167,226,790

8. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER INSTITUTIONS

	30/06/2025	31/12/2024
Deposit from other credit institutions		
Demand deposits	185,350,013	121,250,753
- In VND	140,066,797	100,974,989
- In foreign currencies	45,283,216	20,275,764
Term deposits	88,953,043	80,537,959
- In VND	81,500,000	70,810,000
- In foreign currencies	7,453,043	9,727,959
Borrowings from other credit institutions	9,194,089	20,328,562
- In VND	4,386,667	7,034,423
- In foreign currencies	4,807,422	13,294,139
	283,497,145	222,117,274

CUSTOMERS DEPOSITS

	30/06/2025	31/12/2024
Demand deposits	406,149,496	372,162,109
- Demand deposits in VND	358,481,442	327,248,058
- Demand deposits in foreign currencies	47,668,054	44,914,051
Term deposits	1,631,235,407	1,544,807,074
- Term deposits in VND	1,542,461,325	1,484,020,487
- Term deposits in foreign currencies	88,774,082	60,786,587
Deposits for specific purposes	9,322,453	8,397,230
- Deposits for specific purposes in VND	5,096,600	5,096,317
- Deposits for specific purposes in foreign currencies	4,225,853	3,300,913
Margin deposits	4,698,381	4,191,045
- Margin deposits in VND	4,202,285	3,815,339
- Margin deposits in foreign currencies	496,096	375,706
	2,051,405,737	1,929,557,458

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate Financial Statements Quarter II/2025

10. VALUABLE PAPERS ISSUED

	30/06/2025	31/12/2024
Certificates of deposits	172,889,838	148,359,629
Terms under 12 months	136,832,001	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	36,037,841	24,790,896
Terms from 05 years onwards	19,996	19,945
Bills	518	513
Terms under 12 months	311	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
Bonds	5,500,379	5,500,376
Terms from 12 months to under 05 years	61	61
Terms from 05 years onwards	5,500,318	5,500,315
BIDV's subordinated bonds issued	53,583,127	45,139,647
DID 1 3 Subol dilated bollds issued	231,973,862	199,000,165

11. OTHER LIABILITIES

	30/06/2025	31/12/2024
Internal payables	3,478,838	4,643,775
External payables	6,797,869	7,386,653
Bonus and welfare funds	1,056,155	2,862,429
Donus and wonder lands	11,332,862	14,892,857

12. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET OF THE BANK

		During th	e year	30/06/2025
	31/12/2024 -	Payable	Paid	30/00/2023
1. Value-added tax	(26,221)	717,700	(687,809)	3,670
2. Corporate income tax	2,843,202	3,039,247	(4,243,631)	1,638,818
3. Other taxes	165,603	1,842,294	(1,769,508)	238,389
4. Other obligations, fees and charges	171,646	13,167	(13,180)	171,633
charges	3,154,230	5,612,408	(6,714,128)	2,052,510

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Separate financial Statements

Quarter II/2025

13. OWNERS' EQUITY

13.1. Statement of changes in equity

Total	136,279,744	12,222,093	4,753,174	Ť	(62,925)	46,147	6,210	153,244,443
Retained earnings	34,164,156	12,222,093		(2,697,006)	(62,925)	2,457	13,609	43,642,384
Charter capital supplementary reserve	6,312,275			2,269,561	,	1,303	1	8,583,139
Financial reserve	12,535,778	1	ı	a	3	ı	(7,399)	12,528,379
Investment & development fund	'			427,445	4	ï	r	427,445
Foreign exchange difference		1		1		42,387	ı	42,387
Share	14,292,382	ľ	3,514,708			ı	1	17,807,090
Charter Capital	68,975,153	1	1,238,466		a.	r	1	70,213,619 17,807,090
	Opening balance	Profit after tax for the period	BIDV increased its charter capital through a private share placement	Appropriation to /Temporary appropriation to funds	Appropriation to/Temporary appropriation to bonus	and welfare funds Exchange differences	Other increases/	(decreases) Closing balance

13.2. Details of the Bank's investment capital

	Ordianry share capital	Preferred share capital	Total
As at 30/06/2025	55,861,541		55,861,541
Capital contributed by the State	14,352,078		14,352,078
Contributed capital		les, notation to the second	17,807,090
Share premium	17,807,090 88,020,709		88,020,709
As at 31/12/2024			
Capital contributed by the State	55,861,541		55,861,541
Contributed capital	13,113,612		13,113,612
Share premium	14,292,382		14,292,382
Share premium	83,267,535		83,267,535

13.3. Details of the Bank's shares

	30/06/2025	31/12/2024
Number of registered shares	7,021,361,917	6,897,515,268
Number of issued shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Preference shares Number of circulated shares	7,021,361,917	6,987,515,268 6,987,515,268
- Ordinary shares - Preference shares	7,021,361,917	
Par value of each share	10.000 VND/per share	10.000 VND/per share
Unit: share		

VI. Additional information for the items presented in the Income Statement

Unit: VND Million

14. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Interest income from deposits	2,981,115	2,298,977
Interest income from loans to customers	61,505,489	58,209,323
Interest income from debt securities	4,878,679	4,068,692
- Interest income from trading securites	111,511	104,500
- Interest income from investment securites	4,767,168	3,964,192
Income from guarantee activities	1,113,894	1,099,879
Other income from credit activities	714,509	357,298
Other meetic nonceredic activities	71,193,686	66,034,169

15. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Interest expenses for deposits	36,937,300	32,442,986
Interest expenses for borrowings	665,213	1,235,642
Interest expenses for valuable papers issued	5,395,121	4,838,531
Interest expenses for finance leases		5
Expense for other credit activities	72,343	39,891
Expense for other steam seek kinds	43,069,977	38,557,055

16. NET GAIN/LOSS FROM TRADING SECURITIES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Income from trading securities	244,257	143,626
Expenses for trading securities	(106,335)	(43,332)
Reversal made for impairment of trading securities		
	137,922	100,294

17. NET GAIN/LOSS FROM INVESTMENT SECURITIES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Income from investment securities	697,799	511,965
Expenses for investment securities	(421)	(91)
Provision for investment securities	90,776	(291,392)
110 t Bioli 101 M t Common occurrence	788,154	220,482

18. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION, EQUITY INVESTMENTS

	From 01/01/2025 to 36/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Dividends received from capital contribution, share purchase:	102,473	151,744
- From capital contribution	102,473	151,744
	102,473	151,744
	Control of the contro	

19. TOTAL OPERATING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
1. Expenses on taxes, fees and charges	31,111	40,798
2. Employees costs:	6,912,470	6,533,199
In which: - Salaries and benefits	5,633,056	5,340,612
- Expenses contributed from salaries	569,884	537,433
- Other expenses	511,417	494,863
3. Expenses on assets	1,868,904	1,631,757
In which: Depreciation and amortization expenses	579,000	601,342
4. Administrative expenses	2,802,015	2,344,118
In which: - Per-diem	103,381	105,791
- Expenses on union activities of credit	10,395	6,058
institution5. Insurance fees for customer deposits	730,796	615,598
6. Provision/reversal (excluding credit provision; allowances for decline in value of securities)	(25,621)	(27,952)
allowances for decime in value of securities)	12,319,675	11,137,518

VII. Other information

Unit: Million VND

20. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Details of significant balances due to and due from related parties as at 30 June 2025 were as follows:

Related parties	Transactions	Receivables	Payables
State authorities	The Bank's deposits at State authorities	78,738,252	
	Deposits of State authorities at the Bank		17,833,066
Related parties of the Bank's	Deposits of related parties of owner at the		143,840,043
owners (MOF and State Treasury)	Bank (MOF and State Treasury)		113,010,010
Strategic Shareholder	Deposits of Strategic Shareholder at the Bank	677,885	-
Strategie Braterioace.	The Bank's deposits at Strategic Shareholder	-	70,904
Subsidiaries	Deposits of subsidiaries at Bank		6,047,806
Subsidiaries	BIDV's loan to subsidiaries	1,832,705	-
	BIDV's deposits at subsidiaries	10,351,544	- "
	BIDV's borrowing from subsidiaries	208,760	-
Joint-ventures	Deposits of Joint -ventures at the Bank		5,261,090
Joint-ventures	The Bank's deposits at joint-ventures	2,021,505	10
Associates	Deposits of associates at the Bank		805,683
Managers, members of the	Deposits of managers, members of the		93,075
Board of Supervisory	Board of Supervisory at the Bank	1 201	11 0 1
	Credit card outstanding balance at the Bank managers, members of the Board of Supervisory	1,201	P (P

21. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Trading and investment in sucurities	Derivatives (total-contract value)
Domestic	2,145,077,034	2,468,292,734	494,966,220	282,643,149	889,430
Overseas	2,378,488	1,256,102	39,025	SECTION OF THE MAIN	
	2,147,455,522	2,469,548,836	495,005,245	282,643,149	889,430

22. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QD-NHNN, which recognizes the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to implement Circular No. 41/2016/TT- NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to implementing to meet the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank also always actively researches and develops risk management to meet the requirements of internal management and follow good practices in the world.

Market risk management, the interest rate of bank book, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up according to the model of 3 defense lines. The Bank has issued a complete system of policies, regulations and professional guidance manuals.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures. The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring the compliance with the regulations of the State Bank in the activities of credit institutions, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure payment safety at all times. The measurement of liquidity risk is done through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the State Bank and the internal indicators); liquidity resistance test is done every 6 months. The bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring, and reporting of market risks, the interest rate of bank books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, bank book interest rates, and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the State Bank, meeting the requirements of internal management.

Interim Separate financial Statements Quarter II/2025

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

MARKET RISK 23.1

Interest rate risk

		Non-interest	Total	From 1 to 3	From 3 to 6	From 6 to 12 months	From 1 to 5	Over 5 years	Total
	Over due	bearing	Ор то т шопш	MUMINS	THOUSE STATE OF THE STATE OF TH				
Assets									10 674 130
Cash, gold and gemstones		10,674,130	•						0676-10601
Balances with Central Banks	•	31,640,554	47,097,699			•	•	1	78,738,253
Placements with and loans to other credit		T	322,176,191	29,437,279	1,072,160	44,349,463			397,035,093
institutions (*)				16 005 208	895 765	1 792,773			18,485,639
Trading securities (*)		1		10,020,01	200,100				
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	54,536,383		395,957,634	603,677,290	857,411,185	146,115,140	82,394,632	1,326,166	2,141,418,430
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)		13,216,097	5,000,000	22,850,000	20,950,000	41,540,000	79,435,615	74,754,041	257,745,753
Long-term investments (*)	3 1 6	8,085,623		•	1	1	-		8,085,623
Fixed assets		10,958,156		•	•	•			10,958,156
Other assets (*)	436,212	51,160,072		•	ı		•		51,596,284
Total Assets	54,972,595	125,734,632	770,231,524	672,059,867	880,030,913	233,797,376	161,830,247	76,080,207	2,974,737,361
Liabilities									
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	•		398,785,139	37,471,484	5,345,102	3,103,044	455,485	10,000	445,170,254
			711.665.785	316,625,133	398,813,133	589,164,600	35,099,482	37,604	2,051,405,737
Derivatives and other financial liabilities			308,467	238,529	1,384,522	(12,937)	(1,029,151)	•	889,430
Grants, trusted funds and borrowings that the	•		5,561,354	4,607,479	1,326,103	21,603	868'96	64,961	11,678,398
Bank Dears fisk Valuable papers issued			13,722,905	60,268,351	46,822,047	100,671,691	1,863,868	8,625,000	231,973,862
Other liabilities		41,363,725	•		1	•			41,363,725
Total liabilities		41,363,725	1,130,043,650	419,210,976	453,690,907	692,948,001	36,486,582	8,737,565	2,782,481,406
On-balance sheet interest sensitivity gap	54,972,595	84,370,907	(359,812,126)	252,848,891	426,340,006	(459,150,625)	125,343,665	67,342,642	192,255,955
Total interest sensitivity gap	54,972,595	84,370,907	(359,812,126)	252,848,891	426,340,006	(459,150,625)	125,343,665	67,342,642	192,255,955

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate financial Statements
Quarter II/2025

23.2. Currency risk				
Items	Converted EUR	Converted USD	Converted other currencies	Total
Assets				
Cash, gold and gemstones	205,175	1,188,491	445,067	1,838,/33
Balances with Central Banks	92,900	8,865,409	•	8,958,309
Placements with and loans to other credit institutions (*)	2,299,828	55,549,523	87,690,158	145,539,509
Loans to customers (*)	1,442,150	88,213,677	ı	89,655,827
Fixed assets	•	1,484	ı	1,484
Other assets (*)	965'06	852,862	170,311	1,113,569
Total Assets	4,130,449	154,671,446	88,305,536	247,107,431
Liabilities				
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit	139,381	19,199,794	41,341,030	60,680,205
institutions				
Deposits from customers	3,012,399	136,563,036	1,588,650	141,164,085
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk	682,149	2,745,882	(a)	3,428,031
Valuable papers issued		358	i	358
Other liabilities	74,394	1,577,472	206,106	1,857,972
VII- Capital and reserves	(8,429)	181,769	•	173,340
Total liabilities	3,899,894	141,206,324	88,218,377	233,324,595
On-balance-sheet currency position	230,555	13,465,122	87,159	13,782,836
Off-balance-sheet currency position	(227,646)	(12,576,043)	(2,382)	(12,806,071)
On and off-balance-sheet currency position	2,909	889,079	84,777	976,765
() Excidently risk provision				

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Separate financial Statements Quarter II/2025

23.3. Liquidity Risk

25.5. Liquidity Kisk	00	Overdue			Current			
Items	Over 3 months	Due within 3 months	Due within 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
Assets			-					
Cash, gold and gemstones	•		10,674,130	1				10,674,130
Balances with Central Banks			78,738,253					78,738,253
Placements with and loans to other credit institutions		(A.)	314,870,091	27,813,447	50,705,250	3,272,671	373,634	397,035,093
(*) Trading securities (*)		H .*	HAŽIN MAŽIN VĀVIITO TĀŅ	1,300,023		17,185,616	a'	18,485,639
Derivatives and other financial liabilities			10 10	•	1		·	
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	42,329,737	12,206,646	154,648,338	443,242,983	807,514,995	287,418,300	394,057,431.	2,141,418,430
Investment securities (excluding unlisted corporate honds) (*)			5,000,076	22,850,370	63,570,149	82,869,719	83,455,439	257,745,753
Long-term investments (*)	•					•	8,085,623	8,085,623
Fixed assets	•	•				•	10,958,156	10,956,150
Other assets (*)	436,212		13,772,482	13,732,014	14,877,044	4,192,699	4,585,833	51,596,284
Total Assets	42,765,949	12,206,646	577,703,370	508,938,837	936,667,438	394,939,005	501,516,116	2,974,737,361
Liabilities								
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions			398,638,421	37,471,484	8,594,864	455,485	10,000	445,170,254
Deposits from customers		•	365,520,883	324,752,762	1,020,990,244	340,104,244	37,604	2,051,405,737
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk			268	277,473	776,789	5,741,170		11,678,398
Valuable papers issued	•		9,387,285	49,023,350	114,136,233	5,843,867	53,583,127	231,973,862
Other liabilities	1		8,187,277	17,304,595	14,732,290	1,139,062	501	41,363,725
Total liabilities			782,046,515	429,068,193	1,159,417,429	353,346,527	58,602,742	2,782,481,406
Liquidity Gap	.42,765,949	12,206,646	(204,343,145)	79,870,644	(222,749,991)	41,592,478	442,913,374	192,255,955

Quarter II/2025

24. EXCHANGE RATES OF APPLICABLE FOREIGN CURRENCIES AGAINST VND AT THE END OF THE PERIOD

-Loại tiền tệ	30/06/2025	31/12/2024
USD	26,090	25,450
EUR	30,823	26,709
GBP-	35,936	32,086
CHF	32,813	28,279
JPY	182.06	162.91
SGD	20,507	18,761
CAD	19,133	17,777
AUD	17,112	15,873

Hanoi, July 30 , 2025

Prepared by

Chief Accountant

nt 010 Senfor Executive Vice President

ĐẦU TƯ VÀ PHÁNT

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

Nguyen Thien Hoang